

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

QUÝ I NĂM 2024



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	Đơn vị tính: đồng 01/01/2024
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.358.955.660.915</b>	<b>2.403.855.925.590</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>97.472.887.240</b>	<b>219.535.818.730</b>
1. Tiền	111		48.228.865.050	143.487.719.933
2. Các khoản tương đương tiền	112		49.244.022.190	76.048.098.797
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>71.012.574.629</b>	<b>46.950.072.235</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		71.012.574.629	46.950.072.235
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.126.764.762.637</b>	<b>1.160.683.997.767</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.03</b>	372.671.761.186	521.915.021.900
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>V.04</b>	70.054.329.696	87.039.287.482
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		22.094.653.321	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		608.963.442.994	509.350.839.015
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		11.498.360.072	11.498.360.072
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.05</b>	108.375.578.612	97.952.358.646
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<b>V.06</b>	(66.893.363.244)	(67.071.869.348)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>1.047.253.286.967</b>	<b>957.315.310.985</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.052.424.716.820	962.486.740.838
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.171.429.853)	(5.171.429.853)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>16.452.149.442</b>	<b>19.370.725.873</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.606.262.836	3.050.945.616
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.844.959.014	16.318.852.665
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V.15</b>	927.592	927.592
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>971.181.734.963</b>	<b>945.931.106.801</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10.755.251.567</b>	<b>5.326.553.067</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	<b>V.05</b>	10.755.251.567	5.326.553.067
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>545.494.719.679</b>	<b>497.990.877.845</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.08</b>	215.896.249.929	194.906.644.475
- Nguyên giá	222		440.512.026.788	417.617.328.863
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(224.615.776.859)	(222.710.684.388)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	<b>V.09</b>	296.762.277.533	269.983.273.998
- Nguyên giá	225		364.306.402.730	330.615.980.732
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(67.544.125.197)	(60.632.706.734)
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.10</b>	32.836.192.217	33.100.959.372
- Nguyên giá	228		48.835.876.397	48.715.876.397
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15.999.684.180)	(15.614.917.025)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>158.239.395.575</b>	<b>179.114.896.532</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<b>V.11</b>	158.239.395.575	179.114.896.532
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.12</b>	<b>241.801.223.219</b>	<b>248.741.223.219</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		78.457.278.814	78.457.278.814
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		162.543.944.405	162.543.944.405
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		800.000.000	7.740.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14.891.144.923</b>	<b>14.757.556.138</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		563.045.190	429.456.405
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		14.328.099.733	14.328.099.733
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.330.137.395.878</b>	<b>3.349.787.032.391</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/03/2024	01/01/2024
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.528.696.796.794</b>	<b>2.562.694.567.972</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.241.189.499.582</b>	<b>2.297.354.939.502</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	338.223.064.501	332.900.137.250
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	371.022.321.016	409.898.591.889
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	15.500.411.470	22.155.884.358
4. Phải trả người lao động	314		4.806.246.893	20.940.715.746
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	100.523.135.637	95.621.992.460
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		35.000.000	35.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	138.044.261.384	149.880.545.861
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	1.263.131.215.331	1.255.994.041.400
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		9.903.843.350	9.903.843.350
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	24.187.188
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>287.507.297.212</b>	<b>265.339.628.470</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	96.803.412.954	96.803.412.954
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	190.703.884.258	168.536.215.516
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>801.440.599.084</b>	<b>787.092.464.419</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>801.440.599.084</b>	<b>787.092.464.419</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600.000.000.000	600.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3.255.000.000)	(3.255.000.000)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1.542.195.000)	460.911.386
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		54.297.552.322	54.297.552.322
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		151.940.241.762	135.589.000.711
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		135.996.864.136	83.096.426.109
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.943.377.626	52.492.574.602
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.330.137.395.878</b>	<b>3.349.787.032.391</b>

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Người lập biểu



Vũ Thị Phương Hảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Phong

Hải Phòng, ngày 28 tháng 4 năm 2024



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**  
Quý 1 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Quý 1/2024	Quý 1/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	719.514.358.273	583.816.648.840
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		719.514.358.273	583.816.648.840
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	645.969.516.925	537.959.451.046
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		73.544.841.348	45.857.197.794
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.443.369.960	5.484.215.638
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	27.068.950.639	22.925.448.788
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.809.200.106	22.677.459.241
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24			-
9. Chi phí bán hàng	24		11.357.159.734	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	19.918.853.867	15.345.666.804
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.643.247.068	13.070.297.840
12. Thu nhập khác	31	VI.5	6.800.143.656	2.535.629.219
13. Chi phí khác	32	VI.6	5.506.251.166	666.917.681
14. Lợi nhuận khác	40		1.293.892.490	1.868.711.538
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.937.139.558	14.939.009.378
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	4.076.561.446	3.087.298.691
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		15.860.578.112	11.851.710.687
17.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		15.860.578.112	11.851.710.687
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	264	198
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	264	198

Hải Phòng, ngày 28 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu



Vũ Thị Phương Hào

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Phong



Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 1 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1/2024	Đơn vị tính: đồng Quý 1/2023
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	19.937.139.558	14.939.009.378
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	14.828.629.980	9.578.669.875
- Các khoản dự phòng	03	(178.506.104)	(3.006.607.750)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(222.490.297)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.056.580.149)	(2.155.472.085)
- Chi phí lãi vay	06	26.809.200.106	12.673.929.842
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	53.339.883.391	31.807.038.963
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	30.964.430.281	21.794.549.701
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(89.937.975.982)	(142.311.487.353)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(77.557.355.597)	93.490.011.451
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	311.093.995	(685.424.546)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(26.809.200.106)	(12.673.929.842)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.500.000.000)	(8.900.040.395)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(24.187.188)	(229.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(119.213.311.206)	(17.708.282.021)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(54.075.093.284)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.100.000.000	1.505.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(892.097.215)	(5.799.952.240)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.573.671.428	4.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.956.580.149	650.472.085
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(36.336.938.922)	355.519.845
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		-
2. Tiền thu từ đi vay	33	598.969.353.778	340.481.398.204
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(554.494.441.084)	(340.314.323.050)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(10.987.594.056)	(2.096.236.299)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	33.487.318.638	(1.929.161.145)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(122.062.931.490)	(19.281.923.321)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	219.535.818.730	77.714.662.566
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(222.490.297)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	97.472.887.240	58.210.248.948

Hải Phòng, ngày 28 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Vũ Thị Phương Hảo

Nguyễn Hữu Phong

Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
Quý 1 Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng			
			Quý I Năm 2024	Quý I Năm 2023	Lũy kế từ đầu năm Năm 2024	Lũy kế từ đầu năm Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	719.514.358.273	583.816.648.840	719.514.358.273	583.816.648.840
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		719.514.358.273	583.816.648.840	719.514.358.273	583.816.648.840
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	645.969.516.925	537.959.451.046	645.969.516.925	537.959.451.046
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		73.544.841.348	45.857.197.794	73.544.841.348	45.857.197.794
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.443.369.960	5.484.215.638	3.443.369.960	5.484.215.638
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	27.068.950.639	22.925.448.788	27.068.950.639	22.925.448.788
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.809.200.106	22.677.459.241	26.809.200.106	22.677.459.241
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		11.357.159.734	-	11.357.159.734	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	19.918.853.867	15.345.666.804	19.918.853.867	15.345.666.804
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.643.247.068	13.070.297.840	18.643.247.068	13.070.297.840
12. Thu nhập khác	31	VI.5	6.800.143.656	2.535.629.219	6.800.143.656	2.535.629.219
13. Chi phí khác	32	VI.6	5.506.251.166	666.917.681	5.506.251.166	666.917.681
14. Lợi nhuận khác	40		1.293.892.490	1.868.711.538	1.293.892.490	1.868.711.538
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.937.139.558	14.939.009.378	19.937.139.558	14.939.009.378
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	4.076.561.446	3.087.298.691	4.076.561.446	3.087.298.691
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		15.860.578.112	11.851.710.687	15.860.578.112	11.851.710.687
17.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		15.860.578.112	11.851.710.687	15.860.578.112	11.851.710.687
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	264	198	264	324
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	264	198	264	324

Người lập biểu



Vũ Thị Phương Hào

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Phong

Hải Phòng, ngày 28 tháng 4 năm 2024

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Thọ





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Quý I năm 2024****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 20 ngày 27/02/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

**2. Ngành nghề kinh doanh**

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hoà không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo cơ khí; Đào tạo đóng mới và sửa chữa tàu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các công trình nổi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo máy nâng chuyên;
- Sản xuất hoá chất cơ bản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Sản xuất nổi hơi (trừ nổi hơi trung tâm);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; Sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt; Sản xuất dây cáp kim loại; Sản xuất đinh, ghim, đinh tán, đinh vít, xích; Sản xuất chân vịt tàu và cánh, mỏ neo, chuông, đường ray tàu hỏa, móc gài, khoá bản lề; Sản xuất đường ống chịu áp lực;
- Sửa chữa thiết bị điện; Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống điện; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải đường ống; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cho thuê xe có động cơ; Thoát nước và xử lý nước thải; Chuẩn bị mặt bằng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động; Lắp đặt các loại cửa tự động; Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét luồng lạch; Sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;

- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy thủy;
- Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi; Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn.

### 3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2024, Công ty có 01 Công ty con, cụ thể như sau:

#### Công ty con

- Công ty TNHH Amecc Myanmar.

### 4. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ thực góp tại ngày 31/03/2023	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Công ty mẹ</b>				
Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc	Tp Hải Phòng	100,0%	600.000.000.000	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH Amecc Myanmar	Myanmar	100,0%	11.625.270.000	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con. Báo cáo tài chính tại Công ty TNHH Amecc Myanmar được chuyển đổi từ đồng Kyats sang VND.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

##### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

*Đầu tư vào Công ty liên kết*

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

##### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

*Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

*Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính*

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.



Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

*Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

#### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

**14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: Lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**18. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.



## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31/03/2024	01/01/2024
- Tiền mặt	6.399.993.502	7.093.227.124
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.828.871.548	136.394.492.809
- Các khoản tương đương tiền	49.244.022.190	76.048.098.797
<b>Cộng</b>	<b>97.472.887.240</b>	<b>219.535.818.730</b>

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2024		01/01/2024	
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn	71.012.574.629	71.012.574.629	46.950.072.235	46.950.072.235
- Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>71.012.574.629</b>	<b>71.012.574.629</b>	<b>46.950.072.235</b>	<b>46.950.072.235</b>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước, được hưởng lãi suất từ 4,5% đến 7% một năm. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

3. Phải thu khách hàng	31/03/2024	01/01/2024
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<i>352.839.264.509</i>	<i>517.791.345.664</i>
- Công ty CP tập đoàn Công nghệ T-Tech Việt Nam	46.947.365.114	91.688.717.424
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)	16.413.420.603	16.413.420.603
- Kirchner Italia S.p.A	22.934.536.302	28.899.444.621
- BHI Co., Ltd		32.766.590.231
- Esindus S.A.U (Member of Hamon Group)	29.247.309.360	29.247.309.360
- Vogt Power International (VIP)		6.363.439.101
- Công ty cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn	41.108.054.625	68.785.082.722
- Amec Foster Wheeler Energia, S.L.U.(WOOD PLC)	1.384.610.087	21.349.750.706
- Các khách hàng khác	194.803.968.418	222.277.590.896
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>19.832.496.677</i>	<i>4.123.676.236</i>
- Công ty CP Thương mại Amecc	7.310.782.038	432.768.118
- Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Công nghệ Xanh	10.844.483.856	
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng năng lượng GT	1.677.230.783	3.690.908.118
<b>Cộng</b>	<b>372.671.761.186</b>	<b>521.915.021.900</b>

4. Trả trước cho người bán	31/03/2024	01/01/2024
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>70.054.329.696</i>	<i>87.039.287.482</i>
- Công ty CP Công nghiệp & Phát triển Hoàng Mai	6.518.731.719	6.518.731.719
- Age Steel Limited	1.367.919.938	3.463.719.091
- Arsen International (HK) Limited		15.298.291.656
- Công ty CP XD & ĐT Phát triển Bạch Đằng 12	11.874.260.299	11.874.260.299
- Tianjin Hulai International Trade Co., Ltd	9.231.878.809	9.227.203.586
- Các nhà cung cấp khác	41.061.538.931	40.657.081.131

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**

Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - Huyện An Lão - Tp Hải Phòng

**b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan**

**Cộng**

**70.054.329.696**

**87.039.287.482**

**5. Phải thu khác**

**31/03/2024**

**01/01/2024**

	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>108.375.578.612</b>	<b>-</b>	<b>97.952.358.646</b>	<b>-</b>
- Phải thu khác	17.309.643.728	-	25.418.959.686	-
- Tạm ứng	32.485.822.395	-	22.557.885.197	-
- Ứng trước	21.366.157	-	-	-
- Ký quỹ, ký cược	58.558.746.332	-	49.975.513.763	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>10.755.251.567</b>	<b>-</b>	<b>5.326.553.067</b>	<b>-</b>
- Ký quỹ, ký cược	10.755.251.567	-	5.326.553.067	-
<b>Cộng</b>	<b>119.130.830.179</b>	<b>-</b>	<b>103.278.911.713</b>	<b>-</b>

**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

**31/03/2024**

**01/01/2024**

	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>				
- Phải thu khách hàng	66.893.363.244	14.023.501.766	67.071.869.348	14.023.501.766
<b>Cộng</b>	<b>66.893.363.244</b>	<b>14.023.501.766</b>	<b>67.071.869.348</b>	<b>14.023.501.766</b>

**7. Hàng tồn kho**

**31/03/2024**

**01/01/2024**

	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	556.322.407.223	(5.171.429.853)	522.654.193.560	(5.171.429.853)
- Công cụ, dụng cụ	8.102.163.928	-	7.810.885.109	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	454.103.252.406	-	398.124.768.906	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	33.896.893.263	-	33.896.893.263	-
<b>Cộng</b>	<b>1.052.424.716.820</b>	<b>(5.171.429.853)</b>	<b>962.486.740.838</b>	<b>(5.171.429.853)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**

Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - Huyện An Lão - Tp Hải Phòng

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ	180.546.103.471	165.046.393.051	37.360.669.711	19.628.772.183	15.035.390.447	417.617.328.863
Số tăng trong kỳ	-	951.300.000	-	232.800.000	31.829.683.821	33.013.783.821
- Mua trong kỳ	-	951.300.000	-	232.800.000	-	1.184.100.000
- TS của Amecc	-	-	-	-	-	-
- Myanma	-	-	-	-	-	-
- XCCB hoàn thành	-	-	-	-	31.829.683.821	31.829.683.821
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	10.014.000.000	-	-	-	10.119.085.897
- Giảm khác	-	-	-	-	105.085.897	105.085.897
- Thanh lý, - nhượng bán	-	10.014.000.000	-	-	-	10.014.000.000
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	180.546.103.471	155.983.693.051	37.360.669.711	19.861.572.183	46.865.074.268	440.512.026.788
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	64.278.313.676	123.057.713.035	26.420.626.232	5.935.089.911	3.018.941.534	222.710.684.388
Số tăng trong kỳ	1.668.989.286	3.039.702.445	622.321.677	1.596.864.510	604.566.444	7.532.444.362
- Khấu hao trong kỳ	1.668.989.286	3.039.702.445	622.321.677	1.596.864.510	604.566.444	7.532.444.362
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	5.627.351.891	-	-	-	5.627.351.891
- Thanh lý, - nhượng bán	-	5.627.351.891	-	-	-	5.627.351.891
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	65.947.302.962	120.470.063.589	27.042.947.909	7.531.954.421	3.623.507.978	224.615.776.859
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	116.267.789.795	41.988.680.016	10.940.043.479	13.693.682.272	12.016.448.913	194.906.644.475
Tại ngày cuối kỳ	114.598.800.509	35.513.629.462	10.317.721.802	12.329.617.762	43.241.566.290	215.896.249.929

**9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu kỳ	330.615.980.732	330.615.980.732
Số tăng trong kỳ	33.690.421.998	33.690.421.998
- Thuê tài chính	33.690.421.998	33.690.421.998
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	364.306.402.730	364.306.402.730
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	60.632.706.734	60.632.706.734
Số tăng trong kỳ	6.911.418.463	6.911.418.463
- Khấu hao trong kỳ	6.911.418.463	6.911.418.463
Số giảm trong kỳ	-	-
- Phân loại lại	-	-
Số dư cuối kỳ	67.544.125.197	67.544.125.197
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	269.983.273.998	269.983.273.998
Tại ngày cuối kỳ	296.762.277.533	296.762.277.533



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**

Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - Huyện An Lão - Tp Hải Phòng

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Chi phí giải phóng mặt bằng	Phần mềm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu kỳ	44.042.972.877	4.672.903.520	48.715.876.397
Số tăng trong kỳ	-	120.000.000	120.000.000
- Mua trong kỳ	-	120.000.000	120.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44.042.972.877	4.792.903.520	48.835.876.397
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	13.953.516.396	1.661.400.629	15.614.917.025
Số tăng trong kỳ	240.163.146	144.604.009	384.767.155
- Khấu hao trong kỳ	240.163.146	144.604.009	384.767.155
- Phân loại lại	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
Số dư cuối kỳ	14.193.679.542	1.806.004.638	15.999.684.180
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	30.089.456.481	3.011.502.891	33.100.959.372
Tại ngày cuối kỳ	29.849.293.335	2.986.898.882	32.836.192.217
<b>11. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>31/03/2024</b>	<b>01/01/2024</b>

a) Mua sắm TSCĐ	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	158.239.395.575	179.114.896.532
- Các hạng mục công trình khác	158.239.395.575	179.114.896.532
<b>Cộng</b>	<b>158.239.395.575</b>	<b>179.114.896.532</b>

**12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

<b>a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>31/03/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>Giá trị</b>	<b>Giá trị</b>
- Công ty cổ phần trung tâm Module toàn cầu	67.250.547.962	67.250.547.962
- Công ty CP Thương mại Amecc	11.206.730.852	11.206.730.852
<b>Cộng</b>	<b>78.457.278.814</b>	<b>78.457.278.814</b>

<b>b) Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>31/03/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá gốc</b>
	<b>Dự phòng</b>	<b>Dự phòng</b>
- Công ty CP Amecc GT	6.920.000.000	6.920.000.000
- Công ty CP Lisemco 3	100.000.000	100.000.000
- Công ty CP Lisemco 5	100.000.000	100.000.000
- Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards (*)	155.423.944.405	155.423.944.405
<b>Cộng</b>	<b>162.543.944.405</b>	<b>162.543.944.405</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**

Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - Huyện An Lão - Tp Hải Phòng

<b>c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo</b>	<b>800.000.000</b>	<b>-</b>	<b>7.740.000.000</b>	<b>-</b>
- Trái phiếu (**)	800.000.000	-	800.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-		6.940.000.000	

(\*) Khoản góp vốn đầu tư ghi nhận theo xác nhận vốn đầu tư của công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards. Tính đến thời điểm 31/12/2020, số vốn đã thực tế góp là 6.809.900 USD tương đương với 155.423.944.405 VNĐ trên tổng số vốn phải góp theo dự kiến là 26.310.000 USD tương ứng với tỷ lệ vốn phải góp là 15%. Thời hạn góp vốn đến 22/6/2021.

(\*\*) Đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với số tiền 400.000.000 đồng, kỳ hạn 10 năm.

(\*\*\*) Công ty cổ phần mã kẽm Amecc tăng vốn, khoản đầu tư vào công ty này chuyển từ đầu tư vào công ty liên kết sang đầu tư dài hạn vào đơn vị khác

<b>13. Chi phí trả trước</b>	<b>31/03/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
a) Ngắn hạn	2.606.262.836	3.050.945.616
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.606.262.836	3.050.945.616
- Phí đảm bảo Upas LC		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		
b) Dài hạn	563.045.190	429.456.405
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	563.045.190	429.456.405
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>3.169.308.026</b>	<b>3.480.402.021</b>

14	Phải trả người bán	31/03/2024		01/01/2024	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	Phải trả người bán ngắn hạn	287.378.571.298	287.378.571.298	297.285.076.253	297.285.076.253
-	Cty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam	21.940.737.022	21.940.737.022	4.755.233.493	4.755.233.493
-	Cty CP Xây lắp điện I	16.206.413.709	16.206.413.709	21.705.368.709	21.705.368.709
-	Công ty CP chế tạo giàn khoan dầu khí	39.286.879.277	39.286.879.277	39.286.879.277	39.286.879.277
-	Cty CP Thép Miền Bắc		-	2.074.222.508	2.074.222.508
-	Các đối tượng khác	209.944.541.290	209.944.541.290	229.463.372.266	229.463.372.266
b)	Phải trả người bán là các bên liên quan	50.844.493.203	50.844.493.203	35.615.060.997	35.615.060.997
-	Công ty CP đầu tư và xây dựng năng lượng GT	1.619.793.733	1.619.793.733		-
-	Công ty CP Amecc GT	49.224.699.470	49.224.699.470	35.615.060.997	35.615.060.997
	Cộng	338.223.064.501	338.223.064.501	332.900.137.250	332.900.137.250

<b>15 Người mua trả tiền trước</b>	<b>00/01/1900</b>	<b>01/01/2024</b>
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	371.022.321.016	409.898.591.889
- Liên danh MC HDEC CCI	58.397.079.949	152.381.215.794
- Joint Venture of Samsung Engineering CO.,LTD and CTCI Corporatio	100.275.839.067	69.326.211.940
- Cty TNHH MTV Kỹ Thuật Máy Bay	75.065.907.540	75.065.907.540
- KT-Kinetics Technology SpA	34.139.578.310	13.385.901.468
- Samsung Engineering Co., Ltd (Xuất khẩu)	3.537.763.473	27.522.611.375
- Zilei International Engineering Consultant Co., Ltd	13.461.631.493	13.461.631.493
- PAHARPUR SPG DRY SOĞUTMA TİC. LTD. ŞTİ, Türkiye (SPG D	1.440.434.418	14.592.517.030
- Các đối tượng khác	84.704.086.766	44.162.595.249
<b>Cộng</b>	<b>371.022.321.016</b>	<b>409.898.591.889</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**

Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - Huyện An Lão - Tp Hải Phòng

16	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	00/01/1900
	<b>a) Phải nộp</b>				
	- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.002.553		3.002.553	-
	- Thuế phải nộp của Amecc Myanmar	38.342.449		3.781.806	34.560.643
	- Thuế xuất, nhập khẩu	1.809.701		1.809.701	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.007.670.908	4.076.561.446	9.500.000.000	12.584.232.354
	- Thuế thu nhập cá nhân	2.465.375.697	1.134.762.783	1.585.799.909	2.014.338.571
	- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.499.138.800	936.961.749	1.568.820.646	867.279.903
	- Chênh lệch tỉ giá				-
	- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	140.544.250		140.544.250	-
	<b>Cộng</b>	<b>22.155.884.358</b>	<b>6.148.285.978</b>	<b>12.803.758.865</b>	<b>15.500.411.470</b>
	<b>b) Phải thu</b>				
	- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	927.592	-	-	927.592
	<b>Cộng</b>	<b>927.592</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>927.592</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17	Chi phí phải trả	00/01/1900	01/01/2024
	<b>a) Ngắn hạn</b>		
	- Các khoản trích trước chi phí thi công	100.523.135.637	95.621.992.460
	<b>Cộng</b>	<b>100.523.135.637</b>	<b>95.621.992.460</b>
	<b>b) Dài hạn</b>		
	- Ông Nguyễn Văn Nghĩa	96.803.412.954	96.803.412.954
	<b>Cộng</b>	<b>96.803.412.954</b>	<b>96.803.412.954</b>

18	Phải trả khác	00/01/1900	01/01/2024
	<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>138.044.261.384</b>	<b>149.880.545.861</b>
	- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	26.276.933.959	27.232.865.094
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	111.767.327.425	122.647.680.767
	+ Phải trả cổ tức	2.250.852.576	2.250.852.576
	+ Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam - CN HP (UPAS LC)	90.362.785.560	63.297.404.280
	+ Ngân hàng TMCP công thương - CN Đông HP	2.079.421.747	2.079.421.747
	+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Hải Phòng (UPAS L/C)	16.040.637.573	36.873.602.273
	+ Phải trả khác	1.033.629.969	18.146.399.891
	<b>b) Dài hạn</b>	<b>96.803.412.954</b>	<b>96.803.412.954</b>
	- Ông Nguyễn Văn Nghĩa	96.803.412.954	96.803.412.954
	<b>Cộng</b>	<b>234.847.674.338</b>	<b>246.683.958.815</b>

19	Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Trong kỳ Giảm	Giá trị	01/01/2024 Số có khả năng trả nợ
	<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.263.131.215.331</b>	<b>1.263.131.215.331</b>	<b>566.533.722.978</b>	<b>555.670.555.797</b>	<b>1.255.994.041.400</b>	<b>1.255.994.041.400</b>
	- Vay ngắn hạn <sup>(1)</sup>	1.213.749.697.836	1.213.749.697.836	566.533.722.978	555.670.555.797	1.202.886.530.655	1.202.886.530.655
	- Vay dài hạn đến hạn trả <sup>(2)</sup>	0	0			10.954.321.258	10.954.321.258
	- Nợ thuê tài chính đến hạn trả <sup>(3)</sup>	49.381.517.495	49.381.517.495			42.153.189.487	42.153.189.487



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**

Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - Huyện An Lão - Tp Hải Phòng

<b>b) Dài hạn</b>	<b>190.703.884.258</b>	<b>190.703.884.258</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>168.536.215.516</b>	<b>168.536.215.516</b>
- Vay dài hạn <sup>(2)</sup>	61.795.097.180	61.795.097.180			53.047.137.174	53.047.137.174
- Nợ thuê tài chính dài hạn <sup>(3)</sup>	128.908.787.078	128.908.787.078			115.489.078.342	115.489.078.342

<sup>(1)</sup> Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:	<b>00/01/1900</b>	<b>01/01/2024</b>
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	46.014.289.106	34.385.673.384
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồ Sơn	513.898.559.263	508.875.024.997
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	308.879.667.079	339.970.519.519
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	84.257.838.595	108.807.092.799
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng	113.515.396.922	123.027.244.791
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hải Phòng	24.902.742.932	19.998.672.764
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Phòng	119.121.583.787	60.480.206.284
- Các đối tượng khác	3.159.620.152	7.342.096.117
<b>Cộng</b>	<b>1.213.749.697.836</b>	<b>1.202.886.530.655</b>

Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

<sup>(2)</sup> Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:	<b>00/01/1900</b>	<b>01/01/2024</b>
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	1.174.226.646	1.315.386.648
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	52.906.391.610	55.111.401.610
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng		357.041.250
- Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB( Việt Nam)	4.714.478.924	5.017.628.924
- Các đối tượng khác	3.000.000.000	2.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>61.795.097.180</b>	<b>64.001.458.432</b>
Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng	-	10.954.321.258
- Số phải trả sau 12 tháng	61.795.097.180	53.047.137.174

<sup>(3)</sup> Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính như sau:	<b>00/01/1900</b>	<b>01/01/2024</b>
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	1.585.019.819	2.205.270.996
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	69.791.751.792	62.426.753.298
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	39.507.910.539	21.452.316.568
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	67.405.622.423	71.557.926.967
<b>Cộng</b>	<b>178.290.304.573</b>	<b>157.642.267.829</b>
Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng	49.381.517.495	42.153.189.487
- Số phải trả sau 12 tháng	128.908.787.078	115.489.078.342

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 31/03/2024 thể hiện khoản vay từ Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease, Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính TMCP Ngoại thương Việt Nam. Mục đích vay để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**

Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - Huyện An Lão - Tp Hải Phòng

**20. Vốn chủ sở hữu****b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	00/01/1900	01/01/2024
- Nguyễn Văn Thọ	114.546.140.000	114.546.140.000
- Nguyễn Văn Nghĩa	103.920.000.000	103.920.000.000
- Sankyu Inc	210.300.000.000	210.300.000.000
- Vốn góp của cổ đông khác	171.233.860.000	171.233.860.000
<b>Cộng</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>600.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	00/01/1900	01/01/2024
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	600.000.000.000	600.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	600.000.000.000	600.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**d) Cổ phiếu**

	00/01/1900	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****a) Ngoại tệ các loại**

	00/01/1900	01/01/2024
- USD	1.166.479,74	1.450.293,93
- Kiat	132085	132085
- Vàng		
- EUR	2.595,60	148,56

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
- Doanh thu nhượng bán vật tư, khác	314.117.511.761	311.965.442.343
- Doanh thu chế tạo lắp đặt	405.396.846.512	271.851.206.497
<b>Cộng</b>	<b>719.514.358.273</b>	<b>583.816.648.840</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
- Giá vốn nhượng bán vật tư, khác	304.346.332.317	304.288.780.523
- Giá vốn chế tạo lắp đặt	341.623.184.608	233.670.670.523
<b>Cộng</b>	<b>645.969.516.925</b>	<b>537.959.451.046</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.956.580.149	2.538.797.449
- Lãi chênh lệch tỷ giá	486.789.811	2.945.418.189
<b>Cộng</b>	<b>3.443.369.960</b>	<b>5.484.215.638</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
--	------------	------------



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**

Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - Huyện An Lão - Tp Hải Phòng

- Lãi tiền vay	26.809.200.106	22.677.459.241
- Chi phí tài chính khác	259.750.533	247.989.547
<b>Cộng</b>	<b>27.068.950.639</b>	<b>22.925.448.788</b>
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 1/2024</b>	<b>Quý 1/2023</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	14.516.431.510	10.672.563.945
- Chi phí quản lý khác	5.402.422.357	4.673.102.859
<b>Cộng</b>	<b>19.918.853.867</b>	<b>15.345.666.804</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Quý 1/2024</b>	<b>Quý 1/2023</b>
- Thu thanh lý tài sản cố định	5.100.000.000	
- Thu nhập khác	1.700.143.656	2.535.629.219
<b>Cộng</b>	<b>6.800.143.656</b>	<b>2.535.629.219</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Quý 1/2024</b>	<b>Quý 1/2023</b>
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	4.386.648.109	-
- Lãi chậm nộp tiền thuế, tiền bảo hiểm	342.462.493	321.055.708
- Chi phí khác	777.140.564	345.861.973
<b>Cộng</b>	<b>5.506.251.166</b>	<b>666.917.681</b>
<b>8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý 1/2024</b>	<b>Quý 1/2023</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.076.561.446	3.087.298.691
<b>Cộng</b>	<b>4.076.561.446</b>	<b>3.087.298.691</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	<b>Quý 1/2024</b>	<b>Quý 1/2023</b>
Mua TSCĐ thuê tài chính		

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các khoản cam kết**

Mặc dù đất nước Myanmar hiện đang bất ổn về chính trị, nhưng Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc công ty vẫn cam kết tuân thủ các cam kết đã nêu trong Báo cáo tài chính đã công bố. Cụ thể như sau: Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/2017/ĐHCD-AMECC ngày 02/4/2017, Hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch và phương án đầu tư ra nước ngoài tại Myanmar bằng hình thức góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards với tổng mức đầu tư là 42,073 triệu USD, nay tạm được điều chỉnh là 26,31 triệu USD theo văn bản số 50BS/PABS-AMECC ngày 25/3/2019 của Tổng giám đốc gửi Hội đồng quản trị. Hiện tại, kế hoạch đầu tư trên vẫn đang trong quá trình thực hiện. Công ty đang làm các thủ tục để được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài.

**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau này kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

**3. Thông tin về các bên liên quan****Danh sách các bên liên quan:**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
- Công ty CP Thương mại Amecc	Công ty liên kết
- Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyard	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

<b>Bán hàng</b>	<b>Quý 1/2024</b>	<b>Quý 1/2023</b>
-----------------	-------------------	-------------------

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**

Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - Huyện An Lão - Tp Hải Phòng

- Công ty CP Thương mại Amecc	31.178.894.215	8.100.604.034
<b>Mua hàng</b>	<b>Quý 1/2024</b>	<b>Quý 1/2023</b>
- Công ty CP Thương mại Amecc	66.929.939.784	19.630.560.505

**4. Báo cáo bộ phận****a) Theo lĩnh vực kinh doanh**

	<b>Hoạt động chế tạo lắp đặt</b>	<b>Hoạt động khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	405.396.846.512	314.117.511.761	719.514.358.273
- Giá vốn hàng bán	341.623.184.608	304.346.332.317	645.969.516.925
- Tài sản bộ phận	1.772.811.506.589	304.808.847.973	2.077.620.354.562
- Tài sản không phân bổ			1.252.517.041.316
<b>Tổng tài sản</b>	-	-	<b>3.330.137.395.878</b>
- Nợ phải trả bộ phận	2.264.762.128.495	10.398.224.741	2.275.160.353.236
- Nợ phải trả không phân bổ			253.536.443.558
<b>Tổng nợ phải trả</b>	-	-	<b>2.528.696.796.794</b>

**b) Theo lĩnh vực địa lý**

Hoạt động chính của Công ty là chế tạo, lắp đặt và thương mại trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

**2 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh và số dư đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam và báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2023 của đơn vị lập.

Người lập biểu



Vũ Thị Phương Hảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Phong

Hải Phòng, ngày 28 tháng 4 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ